

05/13/2023
Importing family to database

LỜI NÓI ĐẦU

-----***-----

Ai cũng có tổ tiên, có ông bà, cha mẹ. Ông bà, cha mẹ sinh ra con cháu từ thế hệ này đến thế hệ khác kế tiếp nhau thành dòng họ. Do đó quan hệ dòng họ là quan hệ huyết thống, ruột thịt. Tình cảm dòng họ là bản năng tự nguyện và thiêng liêng, bà con họ hàng có bổn phận gìn giữ và vun đắp tình cảm đó.

Tục ngữ có những câu: “Chim có tổ người có tông”, “Cây có cội nước có nguồn”, “Ăn trái nhớ kẻ trồng cây”, “Giọt máu đào còn hơn ao nước lã”... Đó là đạo lý, là những điều khẳng định bổn phận làm con cháu đối với ông bà, cha mẹ, phải biết công ơn ông bà, cha mẹ để phụng tự, đồng thời tìm hiểu trong quá trình lịch sử sinh cơ lập nghiệp của tổ tiên còn để lại dấu ấn gì cho hậu duệ noi theo và cần giữ quan hệ thân ái trong họ hàng, nhường nhịn nhau, tránh những va chạm không cần thiết, thiếu tình nghĩa đối với nhau. Mục đích, ý nghĩa việc ghi chép gia phả này là như vậy.

* **Về nội dung:** Gia phả này, chúng tôi nhằm ghi chép các thế hệ thuộc chi phái thứ ba, theo gia phả thượng tầng đã phân định, tức là các thế hệ từ ông Phạm Ngõ trở xuống. Như vậy có thể nói khái quát là: **“Gia phả của chi họ Phạm Ngõ”**.

Nhưng, để các thế hệ sau trong chi họ Phạm Ngõ biết liên tục được nguồn gốc, tổ tiên xưa của chi họ từ buổi ban đầu. Trước khi ghi chép cụ thể các thế hệ con cháu ông Phạm Ngõ, chúng tôi ghi chép sơ yếu các thế hệ tổ tiên, ông bà tăng trên – trên ông Phạm Ngõ – ở đây:

Theo gia phả chữ Hán, mà đến nay, họ hàng chúng ta vẫn xem đó là “*bản gốc*” (vì không tìm thấy bản nào khác) do ông Phạm Ngõ Tào, cháu thừa tự của chi Hai, ở An Chuẩn ghi chép thì:

- 1- Bản chép trước, từ thời vua Tự Đức năm thứ hai mươi mốt.
- 2- Và bản chép sau, từ mùa thu năm Quý Dậu thời vua Bảo Đại năm thứ tám.

Bố cục của hai bản, sắp xếp có chỗ khác nhau, nhưng về nội dung chủ yếu không khác nhau. Nhưng bản sau: Sao chép đầy đủ, hoàn chỉnh hơn bản trước (bố cục rõ ràng, sự việc cụ thể, chi tiết hơn bản trước).

Ông đã chi chép sáu thế hệ, từ thế hệ ban đầu đến thế hệ thứ sáu của dòng họ chúng ta (nhưng ở đây tôi chỉ chép lại đến thế hệ thứ năm, tức là đến lúc dòng họ phân chia thành các chi phái, còn thế hệ thứ sáu là thế hệ trên hết của mỗi chi phái, chúng tôi sẽ chép vào thế hệ đầu mỗi chi phái) như sau:

+ **Thế hệ đầu tiên:** Thủy tổ của dòng họ chúng ta là ông Phạm Thùy, ông Phạm Xúc, ở quận Cao Bình,sinh ra ông Phạm Hàng.

+ **Thế hệ thứ hai:** ông Phạm Hàng

Ông phối hôn với bà là Đỗ Thị Hên

Ông bà sinh hạ bảy người con:

- Bốn bà con gái xuất giá và theo tục lệ xưa, con gái không thừa tự ông bà, cha mẹ ruột thịt của mình.

- Ba ông con trai thì ông Phạm Cốc, Phạm Kỳ (hay Này) không có con cái. Chỉ còn ông Phạm Đốc kế tự.

+ **Thế hệ thứ ba:** ông Phạm Đốc

Ông phối hôn với bà: không rõ họ tên

Ông bà sinh hạ con gái, con trai được tám người:

Ba bà con gái là Phạm Thị Bỏ xuất giá; Phạm Thị Vệ, Phạm Thị Cửa không con cái.

Năm ông con trai là: Phạm Đi, Phạm Ổ, Phạm Nhà, Phạm Ngõ, Phạm Tre.

+ **Thế hệ thứ bốn:** Các ông Phạm Đi, Phạm Ổ, Phạm Nhà, Phạm Ngõ, Phạm Tre.

Các ông và bà – tìm xem thêm ở gia phả thượng tầng – Mỗi ông bà kế tiếp sinh hạ như sau:

Ông bà Phạm Đi sinh ra ông Phạm Phân

Ông bà Phạm Ổ sinh ra ông Phạm Bằng

Ông bà Phạm Nhà sinh ra ông Phạm Tãi, Phạm Tu và bà Phạm Thị Mô.

Ông bà Phạm Ngõ sinh ra ông Phạm Năng

Ông bà Phạm Tre sinh ra bà Phạm Thị Nho, ông Phạm Nhượng và ông Phạm Tạo.

+ **Thế hệ thứ năm:** Các ông Phạm Nhân, Phạm Bằng, Phạm Tãi, Phạm Tu, Phạm Năng, Phạm Nhượng, Phạm Tạo

Việc phụng tự ông bà theo tục lệ xưa: Dòng họ sinh hạ đến thế hệ thứ năm thì chia thành các chi – phái, và mỗi chi phái tổ chức phụng tự riêng. Còn ông bà trên, toàn thể họ – hàng tổ chức phụng chung. Do vậy, đến thế hệ này, dòng họ chúng ta đã chia thành bốn chi phái ở Quảng Ngãi và mỗi chi phái phụng tự từ ông – tổ – trên – hết – của – mỗi - chi – về sau là:

+ Chi một phụng tự từ ông Phạm Đi về sau

+ Chi hai phụng tự từ ông Phạm Nhà về sau

+ Chi ba phụng tự từ ông Phạm Ngõ về sau

+ Chi bốn phụng tự từ ông Phạm Tre về sau

Còn chi phái ông Phạm Ổ, vì bà con di cư vào Phan Rang (thuộc tỉnh Ninh Thuận) sinh sống, xa xôi, lâu ngày không liên hệ với họ hàng ở Quảng Ngãi, không rõ tình hình còn, mất như thế nào, nên trong gia phả thượng tầng không phân định thành một chi phái theo vị thứ.

Ở trên tôi đã ghi chép 5 thế hệ tổ tiên tầng trên của dòng họ chúng ta, nhưng là ghi chép “sơ yếu”, nghĩa là ghi chép sơ lược, khái quát những điều chủ yếu. Do đó, có những việc cụ thể như quê quán, sinh ngày, ngày mất, mộ chí, ngày giỗ, chạp v.v . . . không ghi chép. Nếu trong họ hàng, ai cần biết rõ thêm thì tìm xem ở gia phả thượng tầng.

Viết xong ngày 10 tháng 9 năm Tân Tỵ

Tức ngày 26-10-2001

(Ngày giỗ thân phụ Phạm Hàng)

Phạm Thống

(Cháu năm đời của ông Phạm Ngõ)

GIA PHẢ CHI HỌ PHẠM NGÕ

I/ THẾ HỆ ĐẦU TIÊN:

- Ông: Phạm Ngõ
- Bà: Không rõ tên

(Gia phả thượng tằng cũng không ghi chép. Có lẽ người chép sinh sau nhiều thế hệ, thất truyền. Và quê quán, ngày sinh, ngày giỗ của ông gia phả thượng tằng cũng không chép, chắc là do thất truyền).

Mộ ông bà đều ở Tân Mỹ, Phổ An, nay thuộc xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa. Nhưng ngày 20 tháng chạp năm Kỷ Tỵ (1989), con cháu nội ngoại của ông đã cải táng, đưa mộ ông, bà về nghĩa địa ở Vinh Phú, xã Đức Lợi.

Ông bà sinh một người con là Phạm Năng

II/ THẾ HỆ THỨ HAI:

- Ông cố: Phạm Năng
- Bà: Trần Thị Tuyên

Ở ấp An Chuẩn, nay là một thôn trong xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đương thời gọi ông bà theo tên con đầu lòng là Ông Tô – Bà Tô⁽¹⁾. Tên có tiếng vang rộng rãi trong làng xã.

- Ngày giỗ ông: 01 tháng 8 âm lịch hàng năm
- Ngày giỗ bà: 20 tháng 4 âm lịch hàng năm
- Mộ ông bà ở nghĩa địa gia tộc tại Vinh Phú, một thôn thuộc xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông, bà rất giỏi làm kinh tế: Gia đình vừa có thuyền nghề đánh cá biển, vừa tậu ruộng đất ở rất nhiều xã lân cận để thu hoạch nông sản.

Ông chuyên quản lý việc đưa thuyền nghề đi biển đánh cá. Tương truyền rằng, ông rất có kinh nghiệm về diễn biến thời tiết tự nhiên. Ông xem trời mây, nắng, gió, khí hậu biển đổi thế nào để quyết định đưa thuyền nghề ra biển, gần, xa, khơi hay lộng, để có thể tránh được thiên tai.

Người hàng xóm láng giềng bấy giờ, lúc nào thấy ông đưa thuyền nghề ra biển là họ đi làm theo ông, vì họ tin là sẽ có thành quả tốt đẹp. Do đó ông được mọi người tín nhiệm, kính trọng.

Bà quán xuyến toàn bộ công việc nội trợ phức tạp và việc cung ứng nhu cầu cho nghề biển, thu hoạch thành quả của ngư nghiệp và nông nghiệp.

Ông, Bà đã để lại cho con cháu một gia tài to lớn là cơ sở cho dự nghiệp làm ăn no đủ, lâu dài. Họ hàng nhiều thế hệ tụng rằng: “*Nhờ có ông Tô, bà Tô mới được như ngày nay*”.

Ông Bà sinh hạ con trai, con gái, gồm 4 người:

1. Phạm Thị Tô: Không có con
2. Phạm Thị Con, thường gọi là bà Chinh

Chồng bà là ông Lê Phát, ở Long Phụng, nay là một thôn trong xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông bà sinh hạ được hai người con gái là:

- Lê Thị Chinh, thường gọi là bà Mỹ
- Lê Thị Hinh, thường gọi là bà Tú Sang. Vì chồng bà thi đỗ tú tài nho học, tên con đầu lòng là Sang. Tập quán trong nhân dân thường gọi chức danh vợ theo chức danh chồng và tên theo tên con đầu lòng.

3. Phạm Thị Khuôn, thường gọi là bà Khuyến

- Chồng của bà là ông Cao Văn Đi, là tú tài (nho học), quê ở thôn An Mô, xã Đức Lợi hiện nay.

- Ông bà sinh hạ được 5 người con gái là:

1- Cao Thị Khuyến, nhưng người đời thường gọi là bà Nghĩa Vắn, vì vợ chồng bà chỉ sinh được một người con gái đầu lòng, rồi ông mất sớm. Bà thủ tiết, ở vậy nuôi con không tái giá, được người ta gọi là “*Nghĩa Phụ*” và được triều đình phong kiến đương thời ban phong bằng vàng “*Tiết hạnh khả phong*” với tên gọi theo tên con đầu lòng là Vắn.

- 2- Cao Thị Tường
- 3- Cao Thị Vọng
- 4- Cao Thị Đỗ
- 5- Cao Thị Mè, thường gọi là Âm Mười

4. Phạm Kinh

III/ THẾ HỆ THỨ BA:

- Ông nội: Phạm Kinh
- Bà nội: Nguyễn Thị Tí

Ông, quê quán chính là ở làng Phổ An, nhưng cư trú lâu dài và lập nghiệp sinh sống ở làng An Chuẩn ngày xưa thuộc huyện Tư Nghĩa. Hiện nay An Chuẩn trở thành một thôn của xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà, quê ở làng Đông Dương xưa, nay đổi tên là Dương Quang một thôn trong xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi

Mộ ông bà ở nghĩa địa của gia tộc xã Đức Lợi huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ngày giỗ ông: 23 tháng 8 âm lịch hàng năm

- Ngày giỗ bà: 21 tháng 5 âm lịch hàng năm

Ông mất sớm, mất lúc con cái còn thơ ấu, Bà trở thành quả phụ, nhưng bà rất tâm đàn, quản lý một gia tài lớn, do thừa kế và tạo lập, nuôi dạy con cái trưởng thành. Con trai người nào cũng có học thức, có người có danh tiếng về tài làm văn thơ, đối, trướng v.v . . . trong giao lưu văn học thời bấy giờ.

Ông bà sinh hạ con trai, con gái gồm 7 người

1- Phạm Huyễn, tên tự là Phạm Hàng, hiệu là Bút Đình

2- Phạm Liệu, tên tự là Phạm Luân

3- Phạm Thị Em, thường gọi là bà Đốc

4- Phạm Tửu, tên gọi là Phạm Kỹ

5- Phạm Thị Sáu và Phạm Thị Sáu, mất lúc sơ sinh

6- Phạm Thuyên, tên gọi là Phạm Hội

7- Phạm Thị Ái, thường gọi là bà Trình

IV/ THẾ HỆ THỨ TƯ:

Gồm các ông Phạm Hàng, Phạm Luân, bà Phạm Thị Em, ông Phạm Kỹ, Phạm Hội, bà Phạm Thị Ái.

+ **Ông: Phạm Hàng** - Hiệu là Bút Đình

Ở thôn An Mộ, nay là một thôn xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà: Trần Thị Dự, thường gọi là bà Thí.

Quê ở Tân Định nay là một thôn của xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ngày giỗ ông: 10 tháng 9 âm lịch hàng năm

(Theo dương lịch, ông sinh năm 1897, mất năm 1941)

- Ngày giỗ bà: 19 tháng giêng âm lịch năm Mậu Thìn

(Theo dương lịch, bà sinh năm 1897, mất ngày 07/3/1988)

- Mộ ông bà ở nghĩa địa gia tộc tại Vinh Phú một thôn thuộc xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông là một thí sinh nho học, có tiếng thông minh và có văn tài. Người đương thời hay truyền tụng những thơ văn ông sáng tác, do yêu cầu của họ về việc tang ma, cưới, hỏi, chúc thọ, với những việc khánh tiết khác hoặc sáng tác theo cảm hứng, ở địa phương có sự kiện gì đặc biệt xảy ra. Hiện giờ trong gia tộc ông còn lưu giữ được một số thơ mẫu, đối trước do ông sáng tác trước kia, bây giờ ai xem cũng thích thú, ca ngợi. Sinh thời ông làm một câu đối có tính chất tự sự, nói lên ý chí của mình rằng:

“Bút viết chữ xương xương, sổ thẳng ngang ngay cũng đúng

Đình trồng cây xong xong, mưa sa gió thổi chi sờn”

Ông tự là Bút Đình. Ông lấy mỗi chữ đề lên đầu mỗi câu đối và câu đối này treo ở phòng khách.

Vốn là người hào phóng, giao du rộng rãi với nhiều người ở nhiều nơi, trong đó hay quan hệ với những bậc danh nho và những nhân sĩ yêu nước, hoạt động trong phong trào Văn Thân, Cần Vương và về sau còn tham gia phong trào cách mạng năm 1930 – 1931, nên ông đã bị bọn cầm quyền thực dân, phong kiến bấy giờ bắt bỏ tù.

Vì có khuynh hướng, tư tưởng cách mạng, nên ông không chỉ tiếp xúc, quan hệ với tầng lớp xã hội như ông (nho sĩ, phú hào), mà còn gần gũi, tiếp xúc với người lao động mộc mạc, nghèo khổ ở xóm làng và hay giúp đỡ họ những lúc khó khăn, hoạn nạn.

Bà sinh ra trong một gia đình nho học phúc hậu. Thân sinh là một bậc túc nhu, làm thầy dạy học chữ Hán. Các ông anh của Bà đều là nho học, một ông thi đỗ thủ khoa, một ông thi đỗ tú tài thượng hạng trong cùng một kỳ thi hương. Ngày xưa, gia đình nào có hai người thi đỗ cùng một khoa “Huynh đệ đồng khoa” thì nổi tiếng là nhà có phúc lớn.

Với truyền thống gia đình như vậy, Bà có phong cách là một phụ nữ tuân theo đầy đủ nội dung “*Tứ đức tam tông*” của đạo nho về quan hệ với mọi người trong gia đình, họ hàng và xã hội.

Về làm dâu con một gia đình lớn và là dâu “trưởng nam” – vợ ông con trai trưởng, “trưởng nam” trong gia đình có trách nhiệm thờ tự ông bà, cha mẹ ở nhà thờ chung. Do đó bà con, họ hàng, khách khứa đông đức, lễ tiết, hiếu hỷ rườm rà, quan hệ ứng xử, giao dịch phức tạp. Tài sản, ruộng đất nhiều, sinh đẻ con cái đông và lại ông chồng bà là người nho học, nhưng tính khí hào phóng, giao du rộng, bè bạn tới lui nhiều. Từ lúc còn chung sống với gia đình lớn, cũng như lúc ăn ở riêng thì sinh hoạt gia đình cũng vẫn phức tạp như vậy. Trừ một vài việc trong quan hệ pháp lý về ruộng đất ông phải giải quyết. Còn lại mọi việc từ nhỏ đến lớn bà phải quán xuyến, lo liệu toàn bộ công việc nội trợ gia đình và quản lý canh tác, thu hoạch ngoài đồng án rất nặng nề.

Tiếng là nhà giàu có, nhưng lớn thuyền lớn sóng, bà phải lo lắng nặng nhọc như vậy, nhưng bao giờ bà cũng vui vẻ, hòa nhã, kiên nhẫn giải quyết

mọi việc đều êm đẹp, thỏa đáng. Điều này được chứng minh là từ trên đến dưới trong anh chị em, bà con họ hàng và hàng xóm, láng giềng ai cũng có thiện cảm với bà, cảm thông sự khó nhọc của bà.

Đối với xã hội: mang cái tiếng là người chủ một gia đình giàu sang, nhưng với người nghèo khổ ở hàng xóm, láng giềng bà vẫn trân trọng, niềm nở trong giao tiếp và giúp đỡ họ những lúc khó khăn, ngặt nghèo.

Ông mất sớm, mất năm 1941, hưởng dương 45 tuổi. Lúc này con cái đã có vài người trưởng thành (con đầu và vài người con thứ kế tiếp), bước đầu đã đỡ dần được một phần việc cho bà. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, bà tham gia hội mẹ bình sĩ nhiệt tình, tích cực công tác, nên đã được kết nạp vào Đảng Lao động Việt Nam. Bà rất vui lòng khi thấy hầu hết con cái đều tham gia công tác kháng chiến, cách mạng và trở thành đảng viên Cộng sản.

Suốt đời bà sống chỉ để lo cho gia đình, chồng con yên vui, họ hàng sum họp và đóng góp ít nhiều công tác xã hội, bà không có thời gian nào thanh thoi, nhàn rỗi^(*).

- Ông bà sinh hạ 12 người con:

1- Phạm Thị Thí, tên Sinh, tên chữ lúc đi học là Phạm Thị Nguyệt Minh, về sau khi có gia đình, sinh con cái, người ta thường gọi theo tên con đầu lòng là bà Vân – Phạm Thị Vân, bà sinh năm 1918.

2- Phạm Dân, thường gọi là ông Kính

- Sinh năm 1920

- Mất ngày 13-10 - 1992, tức ngày 18 tháng 9 năm Nhân Thân

- Mộ ông ở nghĩa địa gia tộc tại Vinh Phú một thôn thuộc xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

3- Phạm Thống

- Sinh năm 1922

4- Phạm Văn

- Sinh năm 1923 (Tuổi Hợi)

- Mất ngày 18 – 02 – 1994 (tức ngày 9 tháng giêng năm Giáp Tuất)

- Mộ ông ở nghĩa địa gia tộc tại Vinh Phú một thôn thuộc xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

5- Phạm Thị Tuyết, thường gọi là bà Sáu

- Sinh năm 1925

6- Phạm Thị Cúc, thường gọi là bà Bảy hay Tuấn

- Sinh năm 1927

7- Phạm Bút tên sinh, tên chữ là Phạm Thủy, trùng tên với ông Thủy tổ của dòng họ, do chưa xem được gia phả của thượng tằng.

- Sinh năm 1927

8- Phạm Chín, mất lúc sơ sinh (1931), thời gian thân phụ tham gia phong trào cách mạng 1930 – 1931, bị nhà cầm quyền đương thời bắt đi tù.

9- Phạm Thị Nghiên, thường gọi là bà Mười

- Sinh năm 1933

10- Phạm Thứ Mười Một, mất lúc sơ sinh

11- Phạm Huệ tên chữ, tên sinh là Phạm Hai

- Sinh năm 1936 (phong trào bình dân năm 1935-1936)

12- Phạm Viên

- Sinh năm 1939

+ **Ông: Phạm Luân**

- Thường gọi là ông Xã Ba, vì ông có thời gian làm lý trưởng ở làng Phổ An (chính quán) và là người con thứ ba. Nơi ở lâu dài và lập nghiệp ở làng An Chuẩn, hiện giờ là một thôn trong xã Đức Lợi.

- Là người có học thức, có danh vọng ở địa phương đương thời

- Ông sinh năm 1897, mất năm 1962

- Mộ ông ở nghĩa địa gia tộc tại Vinh Phú một thôn thuộc xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ngày giỗ: 18 tháng 11 hàng năm

+ Bà vợ ông tên là Lê Thị Điều

- Sinh ra trong gia đình có danh vọng. Thân sinh là nho sĩ, thường gọi là ông Hạc Tiên. Anh em ruột thịt của bà nhiều người hoạt động cách mạng kiên cường, bị nhà cầm quyền đương thời (thực dân Pháp, phong kiến triều Nguyễn) bắt cầm tù nhiều năm.

- Bà sinh năm 1908, mất năm 1986

- Mộ bà gần mộ ông ở cùng nghĩa địa gia tộc tại Vinh Phú một thôn thuộc xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ngày giỗ:

- Con cái của ông bà: Vì sinh con ra bị mất hết, ông bà nuôi nghĩa tử là: Phạm Thị Yến Tuyết, sinh năm 1939 và Phạm Như Ý, sinh năm 1943.

+ **Bà: Phạm Thị Em**, thường gọi là Bà Đốc

- Sinh năm:

Mất năm:

- Mộ ở thôn Vạn An, xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa.

- Ngày giỗ:

Chồng bà tên là Đoàn Bính, ở thôn Vạn An, xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa ngày nay.

Ông xuất thân trong gia đình có danh vọng lúc bấy giờ (gia đình ông Chánh Tổng Đoàn thích)

Ông, bà sinh hạ 02 người con:

- Con trai: Đoàn Công, hàng xóm thường gọi là Hai Đốc

- Con gái: Đoàn Thị Biên

+ Ông: Phạm Kỷ

- Sinh năm 1904, mất năm 1941. Hưởng dương 37 tuổi

- Ở làng An Chuẩn, nay là một thôn trong xã Đức Lợi.

- Mộ ông ở nghĩa địa gia tộc tại Vinh Phú thuộc xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ngày giỗ: 16 tháng 12 âm lịch hàng năm

- Ông bình sinh có ý chí lập nghiệp lớn về kinh tế. Cần mẫn sản xuất, kinh doanh, xây dựng nhà cửa khang trang, bền đẹp.

- Bà vợ ông là: Đỗ Thị Toàn

- Sinh năm 1906, mất năm 1943

Bà sinh ra trong một gia đình có danh vọng ở Phở An, nay là một thôn trong xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà, đứng tính hiền dịu, đảm đang, quan hệ, ứng xử với bà con họ hàng, hàng xóm hòa nhã. Ông mất sớm, một mình bà quản lý gia đình, nuôi dạy con cái còn thơ ấu . . . Do không được khỏe mạnh và phải lo lắng nhiều việc gia đình, nên sau khi ông mất vài ba năm bà cũng qua đời vì bệnh.

Ông, bà đã sinh hạ 7 người con:

1- Phạm Ba tên chữ, tên sinh là Hước. Hàng xóm thường gọi là Thuyết, sinh năm 1926, quê quán ở An Chuẩn nay là một thôn trong xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

2- Phạm Thị Huấn, mất lúc còn nhỏ

3- Phạm Anh, sinh năm 1930 ở An Chuẩn, Mộ Đức, Quảng Ngãi.

Nhưng năm 1975 di cư vào quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Mất:

4- Phạm Kha, mất lúc còn nhỏ

5- Phạm Thị Hương

Sinh năm 1934, có tên sinh theo tiếng Pháp là Bonheur, nghĩa là hạnh phúc. Thân sinh bà vẫn quý con gái, nên sinh con gái cho là hạnh phúc.

6- Phạm Thị Huệ, mất lúc còn nhỏ.

7- Phạm Phúng, mất lúc còn nhỏ.

+ **Phạm Thị Sáu và Phạm Thị Sáu**, mất lúc sơ sinh

+ **Phạm Hội:**

- Sinh năm 1910, mất năm 1991, hưởng thọ 81 tuổi.

- Ở xã Phổ An, nay là một thôn trong xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Về sau, sau cách mạng tháng 8-1945, khoảng năm 1950 – 1951 di cư về ở thôn An Mô, xã Đức Thắng, nay là một thôn trong xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Mộ ông ở nghĩa địa gia tộc tại Vinh Phú thuộc xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ngày giỗ: 28 tháng 9 âm lịch hàng năm

Hồi trẻ, ông đi học đầu Tiểu học Pháp – Việt xong, đi học ở Hà Nội, học Trường Cao đẳng tiểu học Pháp – Việt một thời gian rồi thôi học. Trở về quê Phổ An, xây dựng gia đình, lập nghiệp, sinh sống ổn định. Là người có học thức, thông thạo chữ quốc ngữ và chữ Pháp, nên ở địa phương có thời gian ông làm lý trưởng xã Phổ An, do đó ông còn có tên người ta thường gọi là ông Xã Hiệp.

- Ông có hai bà vợ:

- Bà vợ chính là Nguyễn Thị Đây, thường gọi là bà Hiệp, sinh năm 1912, mất năm: 2001, ngày giỗ 14 tháng 8 âm lịch hàng năm.

- Quê ở Phổ An.

- Mộ bà táng gần mộ ông ở nghĩa địa gia tộc tại Vinh Phú thuộc xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà vợ thứ là Nguyễn Thị Tụ, sinh năm 1920, quê cũng ở Phổ An

- Ông bà sinh hạ 11 người con:

* Bà vợ chính, sinh:

1- Phạm Hiệp, tên chữ là Phạm Hùng, sinh năm 1934, quê ở An Mô, Đức Lợi, Mộ đức, Quảng Ngãi.

2- Phạm Ba, sinh năm 1936, mất lúc còn nhỏ.

3- Phạm Thị Nguyệt Thanh, sinh năm 1938

4- Phạm Hòe, sinh năm 1939, mất lúc còn nhỏ.

5- Phạm Thị Cúc Hoa, sinh năm 1941.

6- Phạm Thị Huệ, sinh năm 1943.

7- Phạm Thứ Tám, mất lúc sơ sinh

8- Phạm Thứ Chín, mất lúc sơ sinh

9- Phạm Thứ Mười, mất lúc sơ sinh

10- Phạm Thứ Mười Một, mất lúc sơ sinh

11- Phạm Thị Bích Hà, sinh năm 1950.

12- Phạm Đức, sinh năm 1956.

* Bà vợ thứ, sinh:

1- Phạm Thị Nga

2- Phạm Thu, sinh năm 1955

3- Phạm Thúc, sinh năm 1957

+ **Phạm Thị Ái**

- Thường gọi là Bà Trình, sinh năm 1912, ở làng An Chuẩn, nay là một thôn trong xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Mất ngày 12 tháng 8 năm Bính Tý, tức ngày 24 tháng 9 năm 1996, hưởng thọ 85 tuổi.

- Mộ bà táng gần mộ ông ở nghĩa địa gia tộc bên chồng ở Xuân Giang, một thôn trong xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa hiện nay.

- Ngày giỗ bà: hàng năm

- Bà lập gia đình với ông Trần Hoàng, sinh năm 1908 ở Xuân Giang, xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa. Ông mất năm 1986, mộ ở nghĩa địa gia tộc ở thôn Xuân Giang.

- Sinh ra trong một gia đình lớn, phú túc, danh vọng, ông là người học thức – Tây học, thông minh, có tài hoạt động kinh tế, quản lý sản xuất, kinh doanh giỏi; giáo dục gia đình nề nếp, quan hệ tiếp xúc, ứng xử với bà con họ hàng trong gia tộc cũng như người ngoài xã hội lịch thiệp, khéo léo. Vì vậy đối với ông ai cũng có thiện cảm.

- Ông bà sinh hạ 10 người con:

1- Trần Đình Trình, sinh năm 1930, mất sớm, lúc mới là tuổi thanh niên.

2- Trần Thị Trĩ, sinh năm 1932, mất lúc còn nhỏ

3- Trần Đình Thám, sinh năm 1934, một trí thức khoa học có tiếng.

- 4- Trần đình Huy, sinh năm 1936
- 5- Trần Như Tâm, sinh năm 1938, bác sĩ y khoa, tốt nghiệp hạng ưu
- 6- Trần Đình Tường, sinh năm 1938
- 7- Trần Đình Nguyên, sinh năm 1942
- 8- Trần Đình Phong, sinh năm 1944
- 9- Trần Thị Thái, sinh năm 1946
- 10- Trần Thị Ngọc, sinh năm 1949

V- THẾ HỆ THỨ NĂM:

Thế hệ này là con các ông bà:

- + Phạm Hàng và Trần Thị Dự (Bà Thí)
- + Phạm Luân và Lê Thị Điều (Bà Xả Ba)
- + Phạm Thị Em và Đoàn Bính (Bà Đốc, ông Đốc)
- + Phạm Kỷ và Đỗ Thị Toàn (Bà Hước)
- + Phạm Thị Sáu và Phạm thị Sáu (mất lúc còn nhỏ)
- + Phạm Hội và Nguyễn Thị Đây (Bà Hiệp)
- + Phạm Thị Ái và Trần Hoàng (Bà Trình, ông Trình)

* *
*
*

a) Con cái ông Phạm Hàng và bà Trần Thị Dự:

1- Phạm Thị Vân tên thường gọi, tên sinh là Phạm Thị Thí, tên chữ là Phạm Thị Nguyệt Minh. Sinh năm 1918, ở thôn An Mô, xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Về sau, trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, gia đình di cư đến phường Trần Phú, thị xã Quảng Ngãi.

Ông chồng bà là Nguyễn Ngọc Ân, sinh năm 1912, mất năm 1989, quê ở An Chỉ, Hành Phước, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Xuất thân từ gia đình phú túc, theo đạo thiên chúa, nhưng đến cách mạng tháng 8/1945 ông tham gia công tác cách mạng và sau đó không theo đạo thiên chúa nữa. Năm 1945 tập kết ra Bắc công tác cho đến lúc về hưu. Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, ông trở về với gia đình ở thị xã Quảng Ngãi một thời gian, rồi về quê ở An Chỉ sống với con thứ cho đến lúc qua đời.

Ông bà sinh hạ 4 người con:

- Nguyễn Thị Vân, mất lúc còn nhỏ
- Nguyễn Ngọc Trinh

- Nguyễn Thị Mỹ Dung

- Nguyễn Thị Ngọc Lan

2- Phạm Dân (Thường gọi là ông Kính), sinh năm 1920. Mất ngày 13 tháng 10 năm 1992 (Tức ngày 18 tháng 9 năm Nhâm Thân).

Ông có thời gian tham gia công tác cách mạng, từ khởi nghĩa tháng 8/1945 và trong thời gian kháng chiến chống Pháp. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ ông cũng bí mật ủng hộ cán bộ hoạt động cách mạng, được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến chống Mỹ hạng nhì.

Nhưng bình sinh, đặc điểm chủ yếu của ông là hoạt động kinh tế: Kinh doanh thương mại và địa ốc. Kinh tế gia đình sung túc, ông nuôi dạy con cái học hành, thành đạt, hầu hết là tốt nghiệp đại học, trung học (cử nhân, tú tài!) và chăm chỉ buôn bán làm ăn.

Vị thứ trong gia đình, ông con trưởng nam, đích tôn thừa tự ông bà, cha mẹ. Trách nhiệm này ông thực hiện chu đáo.

Bà (vợ ông) là: Lê Thị Biểu (Thường gọi là bà Kính), sinh năm 1922

Bà xuất thân trong dòng họ có danh vọng, có quyền đương thời ở Đề An, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành ngày nay.

Ông bà sinh hạ 10 người con:

- 1) Phạm Kính
- 2) Phạm Thị Ngọc Việt
- 3) Phạm Thị Kim Thư
- 4) Phạm Thị Huê
- 5) Phạm Thị Ánh Lệ
- 6) Phạm Bình
- 7) Phạm Thị Kim Khánh
- 8) Phạm Thụy
- 9) Phạm Thị Lam Hà
- 10) Phạm Hào.

3- Phạm Thông, sinh năm 1922

Là một cán bộ, tham gia công tác cách mạng liên tục trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, lâu dài của dân tộc.

Công tác ở miền Nam, từ ngày khởi nghĩa tháng 8/1945. Đến tháng 02/1955 tập kết ra miền Bắc công tác. Tháng 9/1976, sau ngày giải phóng miền Nam, trở về Quảng Ngãi tiếp tục công tác cho đến lúc hưu trí (Tháng 11/1983).

Vì muốn giữ mình trong sạch, không muốn tìm bất cứ nguồn thu nhập bất chính nào. Gia đình, sống chủ yếu bằng tiền lương của vợ chồng. Chịu sống thiếu thốn, chật vật. Nhưng được anh em ruột thịt cảm thông, giúp đỡ những lúc khó khăn. Trong đó người giúp đỡ nhiều nhất là Phạm Huệ (Huệ không giàu, chỉ do nhiệt tình...)

Định cư nhiều năm ở Quảng Ngãi (thị xã). Bây giờ đã di cư vào ở phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Có hai đời vợ con:

Một đời ở miền Nam (Thôn An Mô, xã Đức Lợi). Cả vợ con đều bị mất vì nạn lụt lớn năm 1964 (năm Thìn).

Một đời ở miền Bắc (công tác ở Hà Nội, quê ở Hưng Yên).

Vợ và con đời trước: (Miền Nam)

Vợ là Nguyễn Thị Mỹ (sinh năm 1924), mất năm 1964

Là một người thật thà, hiền lành, nhân hậu nhưng đời lại gặp nhiều bất hạnh. Bà phải sống dưới chế độ Mỹ nguy ở miền Nam. Sống cô đơn, làm ăn nuôi con còn nhỏ dại, nhưng nguy quyền luôn luôn đe dọa, trấn áp, gia đình không bao giờ được yên ổn, mà sống trong hồi hộp, lo sợ. Vì chồng là cán bộ Việt Minh tập kết,... Những lúc khổ đau người ta thường “kêu trời”, nhưng trời bấy giờ lại đồng lõa với giặc, đã cướp mất nhà cửa và nhận chìm cả mẹ con trong biển cả!

Con: Phạm Công Trị, sinh ngày 21/7/1947

Phạm Trọng Thủy, sinh năm 1949

Phạm Thị Lâm, sinh ngày 20/3/1952

Đều mất cùng mẹ, vì nạn lụt năm 1964

Vợ và con đời sau:

- Vợ là Nguyễn Thị Minh Tường

Sinh năm 1936, ở Đà Hòa, xã Bình Minh, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Con: Phạm Thị Hoa (Con riêng đời trước của vợ)

Phạm Thủy (Đặt tên theo con đường trước).

Phạm Thị Minh Lệ

Phạm Nhất

4- Phạm Văn, sinh năm 1923

Mất năm 1994

Quê ở An Mô, Đức lợi, Mộ Đức

Sau khi công tác ở miền Bắc, về miền Nam công tác ở thị xã Quảng Ngãi và ở đó cho đến lúc về nghỉ hưu cùng với gia đình, ở phường Trần Hưng Đạo. Ông tham gia công tác cách mạng từ khởi nghĩa Tháng tám năm 1945, và liên tục công tác cho đến ngày nghỉ hưu, trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Là một cán bộ, tận tụy công tác xã hội, cần cù làm việc nhà, giúp đỡ gia đình trọn vẹn.

Ông có hai đời vợ và con: Một đời xây dựng ở miền Nam, rồi bà mất sớm. Một đời xây dựng ở miền Bắc, trong thời gian công tác ở miền Bắc. Sau thời gian được tin bà ở miền Nam từ trần.

- Vợ và các con đời trước ở miền Nam:

Vợ là Nguyễn Thị Nhung, quê ở thôn Gia Hòa, xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm:Mất năm:

Con: Phạm Chí Dũng, sinh năm:

Hiện nay ở:

Thông minh, học giỏi, cử nhân văn khoa.....

Hiệu trưởng trường Trung học phổ thông.....

Phạm Dũng Chí, sinh năm.....

Hiện nay ở..... Thành phố Hồ Chí Minh

- Vợ và các con ở miền Bắc:

Vợ tên là: Nguyễn Thị Sa, sinh năm.....

Quê ở Nam Định

Hiện nay ở phường Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Ngãi.

- Con:

Phạm Hùng, cán bộ quân đội.

PhạmVương.

Phạm Thế Nhân

5- Phạm Thị Tuyết, sinh năm 1925

Quê ở An Mô, xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Bà có hai đời chồng và con.

- Đời chồng trước là liệt sĩ Nguyễn Cần, người ở thôn Văn Bân, xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông là cán bộ cách mạng. Tham gia công tác liên lạc từ khởi nghĩa tháng 8/1945, trải qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ, chống Pháp và chống Mỹ xâm lược.

Từ tháng 8/1945 công tác ở miền Nam. Đến năm 1954 tập kết ra miền Bắc công tác. Đến năm 1961 trở về Nam bí mật hoạt động, đến năm 1962 hy sinh (Bị địch bắt, sát hại), Nhà nước phong tặng danh hiệu liệt sĩ. Ngày hy sinh theo âm lịch là ngày 03 tháng 11.

Vợ chồng sinh hạ:

Nguyễn Thị Bích, mất lúc còn nhỏ.

Nguyễn Thị Thu, sinh năm

Là giáo viên. Hiện nay ở phường Chánh Lộ, thị xã Quảng Ngãi

- Đòi chồng sau và con:

Chồng là Võ Quang Anh, quê ở Kiến Khương, Đức Chánh, Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện nay ở thị xã Quảng Ngãi.

Vợ chồng sinh hạ hai người con:

Võ Quang Thảo, sinh năm

Võ Thị Lại, sinh năm

6- Phạm Thị Cúc, sinh năm 1927 (Thường gọi là bà Tuấn).

Chồng ở Văn Bàn, xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, tên là Nguyễn Doãn Thuyên, sinh năm 1928, mất năm 1995.

Vợ chồng sinh hạ:

Nguyễn Tuấn

Nguyễn Thị Phi Loan

Nguyễn Thị Yén

Nguyễn Ngọc Du (Luyện)

Nguyễn Thị Phụng

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Sơn

Nguyễn Diễm

7- Phạm Minh Thùy (Còn gọi là Phạm Bút), sinh năm 1929

Quê ở An Mô, Đức Lợi, Mộ Đức. tỉnh Quảng Ngãi.

Vợ chồng sinh hạ:

Phạm Doanh Châu (Chu)

Phạm Thị Quỳnh Ngọc

Phạm Thị Ngọc Quỳnh

Phạm Doanh Liễn

Phạm Trắc Chương

8- Phạm Chín, mất lúc còn nhỏ (1931)

Năm ấy, thân sinh bị nhà cầm quyền đương thời (Thực dân pháp và Nam triều) bắt bỏ tù, vì tham gia cách mạng.

9- Phạm Thị Nghiên, sinh năm 1933

Quê ở An Mô, Đức Lợi, Mộ Đức. tỉnh Quảng Ngãi.

Chồng là Nguyễn Hoán, quê ở Long Phụng, xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Vợ chồng sinh hạ:

Nguyễn Thị Hoa

Nguyễn Lân

Nguyễn Hoàng Hải

NguyễnNgãi

10- Phạm mười một: Mất lúc sinh

11- Phạm Huệ, sinh năm 1936

Quê ở An Mô, Đức Lợi, Mộ Đức. tỉnh Quảng Ngãi. Nhưng về sau định cư nhiều năm ở thị xã Quảng Ngãi.

Thi đỗ cử nhân sư phạm và cử nhân văn khoa. Nguyên giáo viên trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn, thị xã Quảng Ngãi, một trường trung học phổ thông có tiếng là đào tạo học sinh có chất lượng cao.

Phạm Huệ là một người thông minh, linh hoạt, có khiếu văn chương, giao thiệp rộng. Quý mến cha mẹ và thương anh chị em bằng những việc làm thiết thực. Đặc biệt quan tâm đến việc thờ phụng ông bà, cha mẹ cả hai bên nội ngoại. Đóng góp nhiều trong việc xây dựng mồ mã và thờ phụng ông bà, cha mẹ. Tôn trọng thầy học cũ, thủy chung với bạn bè, có lúc vì giúp đỡ bạn, trong khi đời sống gia đình mình đang túng thiếu, làm ảnh hưởng đến đời sống vợ con như nhà thơ Tú Xương đã tự vịnh: *“Thương bạn hóa ra người thất thố!”*

Tự thân lao động làm ra để chu cấp cho gia đình, nuôi dạy con cái học hành thành đạt. Ngoài ra thì để làm những việc nhân hậu như vậy. Còn bản thân sống thanh bạch, giản dị, thậm chí kham khổ.

Việc làm nhân hậu của ông Huệ, không phải do giàu có, dư dật, mà chủ yếu là do lòng nhân ái, do nhiệt tình.

Vợ là Phạm Thị Hạnh, sinh năm 1937, con một gia đình phú túc, có học thức khá. Thân sinh là một nhà doanh nghiệp có tên tuổi ở thị xã Quảng Ngãi.

Vợ chồng sinh hạ được năm con trai:

- 1) Phạm Chiêu Đàm.
- 2) Phạm Nghiêu Đàm
- 3) Phạm Huân Đàm
- 4) Phạm Khâm Đàm
- 5) Phạm Ứng Đàm (Mất ngày 10/12/190, nhằm ngày 12 tháng giêng năm Canh Ngọ)

11) Phạm Viên, sinh năm 1939

Quê ở An Mô, Đức Lợi, Mộ Đức. tỉnh Quảng Ngãi.

Tốt nghiệp đại học

Vợ là: Phạm Thị Ngọc Lan, sinh năm 1947, quê ở:thị xã Quảng Ngãi.

Sinh ra trong một gia đình có danh vọng

Nguyên là giáo viên.

Vợ chồng sinh hạ được hai người con:

- Phạm Nguyên Kha, tốt nghiệp đại học
- Phạm Thị Thúy Vi, tốt nghiệp đại học.

b) Con ông Phạm Luân và bà Lê Thị Điều:

- Phạm Thị Yên Tuyết, sinh năm:

Quê ở:

Tham gia công tác cách mạng từ năm:

Chồng là:sinh năm:

Quê ở Phở An. Nay là một thôn trong xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa.

Về sau ở tổ 1, phường Chánh Lộ, TP. Quảng Ngãi.

Tham gia công tác cách mạng từ năm:

- Phạm Như Ý, sinh năm

Quê ở: Thôn An Chuẩn, xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Hiện nay ở: Thônxã Đức Thắng, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Vợ là:Oanh, sinh năm

Quê ở: Thônxã Đức Thắng, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Vợ chồng sinh hạ được tám người con.

c) Con bà Phạm Thị Đốc và ông Đoàn Bính:

- Đoàn Công, sinh năm

Quê ở thôn Vạn An, xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Vợ là Lê Thị Bỉ, quê ở thôn An Mô, xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Về sau di cư vào :

- Đoàn Thị Biên, sinh năm

Quê ở thôn Vạn An, xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Tham gia công tác cách mạng từ

Thángnăm tập kết ra miền Bắc công tác. Đến nămsau ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, trở về Nam công tác cho đến về hưu trí.

- Chồng là Nguyễn Thượng Chính, quê ở xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành. Ông là cán bộ, tham gia công tác cách mạng từ.....

- Vợ chồng sinh hạ hai người con tai là:

Nguyễn Thượng Minh, cử nhân, cán bộ ...

Nguyễn Thượng Khôi, cử nhân, giáo viên

d) Con ông Phạm Kỷ và bà Đỗ Thị Toàn:

- Phạm Ba (tên sinh là Hước, tên thường gọi theo tên con đầu lòng là Thuyết)

Sinh năm 1926. Quê ở An Chuẩn, xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Về sau cả gia đình di cư vào xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- Đinh Thị Noãn, sinh năm 1926

Quê ở thôn Kỳ Tân, xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Vợ chồng sinh hạ:

1- Phạm Thuyết (tên chữ là Tuyền).

Vợ là: Trần Thị Nhung, sinh năm 1958

Con:

- Phạm Quý Giang, mất lúc còn nhỏ.

- Phạm Thị Trang, sinh năm 1978.

- Phạm Thị Diễm, sinh năm 1982.

- Phạm Thị Kiều, sinh năm 1985.
- Phạm Thị Oanh, mất lúc còn nhỏ.
- Phạm Quốc Vĩnh, sinh năm 1987.

2- Phạm Thị Lý, sinh năm 1953

Chồng là: Hậu, quê ở thôn An Chuẩn, xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

3- Phạm Đạo, sinh năm 1957

Vợ là Lê Thị Huệ, sinh năm 1956, quê ở thôn An Tĩnh, Long Phụng, xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Con: Phạm Thị Cẩm Trinh, sinh năm 1983

Phạm Lệ Kha, sinh năm 1986

Phạm Lê Khải, sinh năm 1989

4- Phạm Thiện, sinh năm 1963

Vợ là Bùi Thị Phúc, sinh năm 1986

Quê ở Đồng Viên, xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa

Con: Phạm Cát Viên, sinh năm 1987

Phạm Phú Điền, sinh năm 1990

Phạm Hữu Dương, sinh năm 1993

- Phạm Thị Huân, mất lúc còn nhỏ.

- Phạm Anh (Tên chữ), tên sinh là Phạm Hồi, sinh năm 1930.

Quê ở thôn An Chuẩn, xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Về sau, di cư vào TP. Hồ Chí Minh, sống ở đường Phan Chu Trinh, quận Bình Thạnh.

Mất ngàytháng.....năm 2008

Vợ là: quê ở:

Vợ chồng sinh hạ:

1- Phạm Thị Quỳnh Chi

2- Phạm Quang Luyện

3- Phạm Quang Khôi

- Phạm Kha: Mất lúc còn nhỏ.

- Phạm Thị Hương (Bon Heur), sinh năm 1934

Chồng là Nguyễn Khảm, sinh trong gia đình phú túc, người cùng quê ở thôn An Chuẩn, xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Vợ chồng sinh hạ 7 người con:

- 1- Nguyễn Thị Thúy
- 2- Nguyễn Thị Thạch
- 3- Nguyễn Thiện Thuật
- 4- Nguyễn Thiện Thuận
- 5- Nguyễn Thượng Thích
- 6- Nguyễn Thị Thoa
- 7- Nguyễn Thượng Thuận

Hiện giờ, vợ chồng di cư vào xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai sống với con trai.

- Phạm Sinh Huê: Mất lúc còn nhỏ.
- Phạm Phúng: Mất lúc còn nhỏ.

2) Con ông Phạm Hội, bà Nguyễn Thị Đây và bà Nguyễn Thị Tự:

+ Con của ông Phạm Hội và bà Nguyễn Thị Đây:

- 1- Phạm Hùng, tên sinh là Phạm Hiệp, sinh năm 1934

Vợ là: Lê Thị Kinh, quê ở Dương Quang, xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện giờ gia đình đã di cư vào xã..... huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Con:

- Phạm Minh Vũ
- Phạm Minh Việt
- Phạm Hiệu
- Phạm Quý
- Phạm Hiến
- Phạm Hiền
- Phạm Hoàng

- 2- Phạm Ba: Mất lúc còn nhỏ.

- 3- Phạm Thị Nguyệt Thanh, sinh năm 1938

+ Chồng:

Con:

- 4- Phạm Hòe, sinh năm 1939, mất lúc còn nhỏ.

- 5- Phạm Thị Cúc Hoa, sinh năm 1941

Chồng là Trương Công Thạc, sinh năm, quê ở Tân Mỹ, xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Nhưng về sau ở phường Trần Phú, thị xã Quảng Ngãi.

Các con:

-

6- Phạm Thị Huệ, sinh năm 1943

Chồng trước tên là:, sinh năm
....., quê ở:
.....

Mất năm:

Có con với chồng trước:

- Trần Thị Thu Hằng

- Trần Văn Quý

- Trần Văn Quang (Dũng)

Chồng sau tên là: Lê Văn Thiện, sinh năm, quê ở:
.....

Mất năm:

Có con với chồng sau:

- Lê Quốc Ân

7- Phạm Thị Bích Hà, sinh năm 1950

Chồng là:

8- Phạm Đức, sinh năm 1957

Vợ là: Quê ở:

Các con:

+ Con của ông Phạm Hội và bà Nguyễn Thị Tụ:

- Phạm Thị Nga, mất lúc còn nhỏ.

- Phạm Duy Thu, sinh năm 1956

Vợ là: Nguyễn Thị Tích, quê ở Phổ An, xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Các con:

- Phạm Thúc, sinh năm 1958

Vợ là:Loan.

Các con:

g) Con bà Phạm Thị Ái và ông Trần Hoàng:

1- Trần Đình Trình, sinh năm 1930, mất sớm.

2- Trần Thị Tri, sinh năm 1932, mất lúc còn nhỏ.

3- Trần Đình Thám, sinh năm 1934

- Giáo sư, một trí thức, một nhà khoa học có tiếng.

Vợ:

Con:

4- Trần Đình Huy, sinh năm 1936

5- Trần Như Tâm, sinh năm 1938

Học giỏi, thi đậu bác sĩ hạng ưu

Là trí thức, nhưng sinh hoạt giản dị, cần cù nghiên cứu chữa bệnh trong chuyên khoa, ngoài ra còn thích thú lao động chân tay: làm vườn như một nông dân thực thụ.

Vợ: Nguyễn Thị Minh Nguyệt, sinh năm quê ở:

Các con:

6- Trần Đình Trường, sinh năm 1939

Vợ là: Quê ở:

Các con:

7- Trần Đình Nguyên, sinh năm 1942, mất năm:

8- Trần Đình Phong, sinh năm 1944

Vợ là: Quê ở:

Các con:

9- Trần Thị Thái, sinh năm 1946

10- Trần Thị Ngọc, sinh năm 1949.
